

Số: 27 /2019/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (các tuyến đường thuộc huyện Hồng Ngự)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;*

*Căn cứ Công văn số 326/HĐND-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (các tuyến đường thuộc huyện Hồng Ngự);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (2015 - 2019) ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015 - 2019); Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Ban hành Phụ lục điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) các tuyến đường thuộc huyện Hồng Ngự.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng và Đoàn thể Tỉnh;
- Công báo Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thiện Nghĩa**

**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM  
(2015-2019) CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC HUYỆN HỒNG NGŨ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2019/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**1. Điều chỉnh tên gọi.**

Điều chỉnh cụm từ “xã Thường Thới Tiền” thành “thị trấn Thường Thới Tiền” tại Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015 - 2019), Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp, Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**2. Điều chỉnh đất ở nông thôn.**

Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND				Nay điều chỉnh lại như sau:		
STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1		Tên đường phố	Đơn giá Vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )	
		Lộ L1	Lộ L2		Lộ L1	Lộ L2
A	Bảng giá đất			Bảng giá đất		
II	Cụm tuyến dân cư tập trung			Cụm tuyến dân cư tập trung		
6	Cụm dân cư Năm Hang xã Thường Thới Tiền	100.000		Cụm dân cư Năm Hang xã Thường Thới Tiền Phước 2	100.000	

**3. Điều chỉnh loại đất “đất ở nông thôn” thành “đất ở đô thị”.**

3.1. Điều chỉnh phần 4.1, Đất khu vực I, phụ lục số 2 sang phần 4 phụ lục số 3 của Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND				Nay điều chỉnh lại như sau:		
Đất ở nông thôn				Đất ở đô thị		
STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )		Tên đường phố	Đơn giá Vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )	
		Lộ L1	Lộ L2		Loại đường 1	Loại đường 2
A	Bảng giá đất			Bảng giá đất		
I	Chợ xã			Chợ thị trấn		
4	Chợ Thường Thới xã Thường Thới Tiền	4.000.000	3.000.000	Chợ Thường Thới thị trấn Thường Thới Tiền	4.000.000	3.000.000

5	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	1.500.000	850.000	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	1.500.000	850.000
<b>II</b>	<b>Cụm tuyến dân cư tập trung</b>			<b>Cụm tuyến dân cư tập trung</b>		
1	Khu Hành chính			Khu Hành chính		
	- Đường B2, đường A1 (hay đường ĐT841)			- Đường B2, đường A1 (hay đường ĐT841)	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.500.000				
	- Đường A2			- Đường A2	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.300.000				
	- Đường A3, A4, A6			- Đường A3, A4, A6	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.200.000				
2	Cụm dân cư Thường Thới, Cụm dân cư ấp 3, Cụm dân cư ấp Thượng			Cụm dân cư Thường Thới, Cụm dân cư ấp 3, Cụm dân cư ấp Thượng		
	- Đường A1 (hay đường ĐT841)			- Đường A1 (hay đường ĐT841)	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.500.000				

	- Đường A2, đường B1, đường số 4, số 8			- Đường A2, đường B1, đường số 4, số 8	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.300.000				
	- Đường A3, A4, A5, A6, A7, A11, A12, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, đường số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8, số 9, số 10, số 11			- Đường A3, A4, A5, A6, A7, A11, A12, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, đường số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8, số 9, số 10, số 11	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.200.000				

3.2. Điều chỉnh phần 4.2, Đất khu vực II, phụ lục số 2 sang phần 4 phụ lục số 3 của Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND				Nay điều chỉnh lại như sau		
Đất ở nông thôn				Đất ở đô thị		
STT	Tên đường phố	Loại Lộ	Đơn giá Vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )	Tên đường phố	Loại Đường	Đơn giá Vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )
<b>B</b>	<b>Giá đất từng trục lộ</b>			<b>Giá đất từng trục đường</b>		
2	Xã Thường Thới Tiền			Thị trấn Thường Thới Tiền		
	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (lộ ĐT 841)	L3	500.000	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (lộ ĐT 841)	3	500.000
	- Từ đầu cầu Trung Tâm - mương Xã Song (lộ ĐT 841)	L3	800.000	- Từ đầu cầu Trung Tâm - mương Xã Song (lộ ĐT 841)	3	800.000
	- Từ mương Xã Song	L3	1.000.000	- Từ mương Xã Song	3	1.000.000

	đến kênh Ứt Góc (lộ ĐT 841)			đến kênh Ứt Góc (lộ ĐT 841)		
	- Từ kênh Ứt Góc đến ngã tư lộ ĐT 841 - đường ra bến phà (lộ ĐT 841)	L3	4.000.000	- Từ kênh Ứt Góc đến ngã tư lộ ĐT 841 - đường ra bến phà (lộ ĐT 841)	3	4.000.000
	- Từ ranh trên Trường Trung học Hồng Ngự 3 đến ranh trên Bệnh viện Đa khoa Hồng Ngự	L3	2.000.000	- Từ ranh trên Trường Trung học Hồng Ngự 3 đến ranh trên Bệnh viện Đa khoa Hồng Ngự	3	2.000.000
	- Đường bến phà Tân Châu: Ranh quy hoạch (công an huyện) - Khu hành chính huyện	L1	2.000.000	- Đường bến phà Tân Châu: Ranh quy hoạch (công an huyện) - Khu hành chính huyện	1	2.000.000

3.3. Điều chỉnh điểm a, phần VI, Điều 1 Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

<b>Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND</b>				<b>Nay điều chỉnh lại như sau:</b>		
<b>Đất ở nông thôn</b>				<b>Đất ở đô thị</b>		
<b>STT</b>	<b>Tên chợ xã và khu dân cư tập trung</b>	<b>Đơn giá Vị trí 1</b>		<b>Tên đường phố</b>	<b>Đơn giá vị trí 1 (đ/m<sup>2</sup>)</b>	
		<b>Lộ L 1</b>	<b>Lộ L 2</b>		<b>Loại đường 1</b>	<b>Loại đường 2</b>
<b>A</b>	<b>Bảng giá đất</b>			<b>Bảng giá đất</b>		
<b>II</b>	<b>Cụm tuyến dân cư tập trung</b>			<b>Cụm tuyến dân cư tập trung</b>		
	Cụm dân cư Thường Thới, Cụm dân cư ấp 3, Cụm dân cư ấp Thượng			Cụm dân cư Thường Thới, Cụm dân cư ấp 3, Cụm dân cư ấp Thượng		
	- Đường A10, A13, A9, A8			- Đường A10, A13, A9, A8	1.150.000	
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000				
	+ Nền bán thêm	1.200.000				

3.4. Điều chỉnh khoản 1, phần IV phụ lục sửa đổi bổ sung, Điều 1 Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND				Nay điều chỉnh lại như sau:		
Đất ở nông thôn				Đất ở đô thị		
STT	Tên đường phố	Loại Lộ	Đơn giá Vị trí 1	Tên đường phố	Loại Đường	Đơn giá vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )
<b>B</b>	<b>Giá đất từng trục lộ</b>			<b>Giá đất từng trục lộ</b>		
1	Xã Thường Thới Tiền			Thị trấn Thường Thới Tiền		
	Từ ranh trên bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Ngự đến ranh xã Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa)	L3	1.200.000	Từ ranh trên bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Ngự đến ranh Thị trấn Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa)	3	1.200.000

3.5. Điều chỉnh khoản 2, phần IV phụ lục sửa đổi bổ sung, Điều 1 Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp như sau:

Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND				Nay điều chỉnh lại như sau:		
Đất ở nông thôn				Đất ở đô thị		
Stt	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1	Tên đường phố	Loại Đường	Đơn giá Vị trí 1 (đ/m <sup>2</sup> )
<b>B</b>	<b>Giá đất từng trục lộ</b>			<b>Giá đất từng trục đường</b>		
1	Xã Thường Thới Tiền			Thị trấn Thường Thới Tiền		
	- Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (đầu bờ kè đến ranh Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa)	L2	1.200.000	- Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (đầu bờ kè đến ranh Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa)	2	1.200.000

#### 4. Bổ sung đất ở đô thị.

Đường đal thuộc thị trấn Thường Thới Tiền, Loại đường: 4, đơn giá vị trí 1: 140.000 đồng/m<sup>2</sup>.